

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2012

- Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
- Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	214.187.309.004	190.938.698.842	214.187.309.004	190.938.698.842
2. Các khoản giảm trừ	03	24	11.080.630.772	2.320.855.922	11.080.630.772	2.320.855.922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	203.106.678.232	188.617.842.920	203.106.678.232	188.617.842.920
4. Giá vốn hàng bán	11	25	163.440.080.714	143.108.574.239	163.440.080.714	143.108.574.239
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.666.597.518	45.509.268.681	39.666.597.518	45.509.268.681
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.509.624.024	356.242.034	2.509.624.024	356.242.034
7. Chi phí tài chính	22	26	18.153.783.397	15.262.249.584	18.153.783.397	15.262.249.584
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.805.037.763	14.888.601.570	17.805.037.763	14.888.601.570
8. Chi phí bán hàng	24		16.074.894.947	9.136.299.267	16.074.894.947	9.136.299.267
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.337.212.280	5.431.813.619	4.337.212.280	5.431.813.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.610.330.918	16.035.148.245	3.610.330.918	16.035.148.245



11. Thu nhập khác	31		254.569.957	327.557.354	254.569.957	327.557.354
12. Chi phí khác	32		297.789.835	106.363.660	297.789.835	106.363.660
13. Lợi nhuận khác	40		(43.219.878)	221.193.694	(43.219.878)	221.193.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.567.111.040	16.256.341.939	3.567.111.040	16.256.341.939
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	434.144.974	1.380.296.013	434.144.974	1.380.296.013
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	3.132.966.066	14.876.045.926	3.132.966.066	14.876.045.926
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			-	(10.960.568)	-	(10.960.568)
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			3.132.966.066	14.887.006.494	3.132.966.066	14.887.006.494
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		316	1.502	316	1.502

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 05 năm 2012

LẬP BẢNG


 LUƠNG VĂN HÓA

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2012

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		547.549.057.507	591.685.160.061
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.680.863.094	18.139.592.984
1. Tiền	111	V.01	4.680.863.094	18.139.592.984
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		302.868.967.900	323.319.860.960
1. Phải thu của khách hàng	131		303.960.698.436	323.506.748.112
2. Trả trước cho người bán	132		8.251.646.691	9.188.404.627
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.454.683.443	6.422.768.891
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(15.798.060.670)	(15.798.060.670)
IV. Hàng tồn kho	140		224.883.107.409	235.860.237.975
1. Hàng tồn kho	141	V.04	228.464.724.672	239.441.855.238
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(3.581.617.263)	(3.581.617.263)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.116.119.104	14.365.468.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		953.569.474	962.730.286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		292.457.723	1.011.072.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	4.079.766.805	4.143.183.284
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.790.325.102	8.248.482.092
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		244.480.780.097	250.086.245.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		

3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	220		243.201.599.106	248.816.056.674
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	220.562.254.069	226.754.379.491
- Nguyên giá	222		427.085.271.145	426.490.857.453
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(206.523.017.076)	(199.736.477.962)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	17.797.863.618	17.705.923.037
- Nguyên giá	228		17.814.114.227	17.710.139.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.250.609)	(4.216.190)
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	4.841.481.419	4.355.754.146
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.279.180.991	1.270.188.853
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.126.346.816	1.117.354.678
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	57.334.175	57.334.175
3. Tài sản dài hạn khác	268		95.500.000	95.500.000
Tổng cộng tài sản	270		792.029.837.604	841.771.405.588

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		559.971.540.713	612.254.739.130
I. Nợ ngắn hạn	310		529.373.958.414	581.638.905.132
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	411.505.164.379	461.751.483.414
2. Phải trả người bán	312		88.495.420.168	84.640.759.911
3. Người mua trả tiền trước	313		11.082.736.858	7.721.066.805
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	3.906.909.270	3.547.557.727
5. Phải trả cho công nhân viên	315		450.725.633	1.757.333.619
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.321.037.606	18.202.761.897
7. Phải trả nội bộ	317			-

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.372.587.411	1.353.548.971
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		239.377.089	2.664.392.788
II. Nợ dài hạn	330		30.597.582.299	30.615.833.998
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	30.480.710.918	30.480.710.918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116.871.381	135.123.080
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		232.006.523.428	229.464.892.995
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	232.006.523.428	229.464.892.995
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.136.920.000	99.136.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110.087.161.661	110.087.161.661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(45.727.704)	545.607.929
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.926.260.727	48.926.260.727
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.715.878.889	7.715.878.889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9.017.858.890	9.017.858.890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		(42.851.995.885)	(45.984.961.951)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20.166.850	20.166.850
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		-	
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		51.773.463	51.773.463
Tổng cộng nguồn vốn	440		792.029.837.604	841.771.405.588

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
Đồng Đôla Mỹ (USD)			53.709,79	18.217,80
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÒA

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2012

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2012	QUÝ I/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		227.782.835.408	149.858.455.188
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(67.732.212.922)	(56.375.131.191)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.928.368.680)	(14.475.590.430)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(20.668.514.079)	(14.888.601.570)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(290.072.936)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		385.251.254	2.056.695.481
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(18.657.708.213)	(20.348.296.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.181.282.768	45.537.458.459
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(594.413.692)	(13.909.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(594.413.692)	(13.909.091)

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61.115.443.962	119.052.244.799
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(187.161.042.928)	(169.364.959.344)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	(9.905.876.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(126.045.598.966)	(60.218.590.645)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	28	(13.458.729.890)	(14.695.041.277)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28	18.139.592.984	24.606.105.034
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	4.680.863.094	9.911.063.757

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 05 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÒA

[Signature]

[Signature]



PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ I NĂM 2012

I Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Cửu Long là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa và thành lập theo quyết định số 2314/QĐ.UB ngày 09/08/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh Vĩnh Long.

Công ty hoạt động theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 54.0.3.000021 ngày 09/11/2004 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/12/2010 là 99.136.920.000 VNĐ (Chín mươi chín tỷ một trăm ba mươi sáu triệu chín trăm hai mươi ngàn đồng).

Trụ sở chính của công ty đặt tại : 150 Đường 14/9, Phường 5, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số các công ty con: 2 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 2 công ty
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Danh sách các công ty con được hợp nhất

- Công ty Liên doanh sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm và trang thiết bị y tế (MSC)

Địa chỉ: Số 11 đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51% Tương ứng : 1,007,810,725 VND

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

- Công ty TNHH 1TV Dược phẩm Mêkông

Địa chỉ: 56-58 đường 3/2 Phường I, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh : dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/01/12 và kết thúc vào ngày 31/12/12 .

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán trên máy tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V Các chính sách kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con sẽ được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước - xuất trước.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ đi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí phải trả

Các chi phí trả trước liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	1.939.033.065	2.126.595.140
- Tiền gửi ngân hàng	2.741.830.029	15.025.651.322
- Tiền đang chuyển		987.346.522
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	4.680.863.094	18.139.592.984

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Phải thu về cổ phần hóa	121.300.000	121.300.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	6.333.383.443	6.301.468.891
Cộng	6.454.683.443	6.422.768.891

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	83.615.465.219	92.591.984.650
- Công cụ, dụng cụ	3.671.982.269	3.297.827.773
- Chi phí sx, KD dở dang	13.897.313.137	10.867.891.433
- Thành phẩm	109.545.759.608	112.378.647.487
- Hàng hóa	17.734.204.439	20.305.503.895
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.581.617.263)	(3.581.617.263)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	224.883.107.409	235.860.237.975

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố
đảm bảo các khoản nợ phải trả

- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	4.079.766.805	4.143.183.284

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà ở, vật kiến trúc	TBQLY	PTVT	MMTB	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	85.301.274.367	2.443.158.886	13.112.374.267	325.535.524.478	426.490.857.453
- Mua trong năm		298.501.556			295.912.136	594.413.692
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do phân loại tài sản						
- Giảm do phân loại tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	85.599.775.922	2.443.158.886	13.112.374.267	325.831.436.614	427.085.271.145
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ						
Số dư đầu năm	19.705.091	18.576.966.458	1.928.216.060	5.309.129.707	173.902.460.646	199.736.477.962
- Khấu hao trong năm		643.621.819	36.381.829	242.159.937	5.864.375.529	6.786.539.114
- Tăng do phân loại tài sản						
- Giảm do phân loại tài sản						
Số dư cuối năm		19.220.588.277	1.964.597.889	5.551.289.644	179.766.836.175	206.523.017.076
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	78.820.364	66.724.307.909	514.942.826	7.803.244.560	151.633.063.832	226.754.379.491
- Tại ngày cuối năm	78.820.364	66.379.187.645	478.560.997	7.561.084.623	146.064.600.439	220.562.254.069

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527			569.916.700	17.710.139.227
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác				103.975.000	103.975.000
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối năm	17.140.222.527			673.891.700	17.814.114.227
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm				4.216.190	4.216.190
- Khấu hao trong năm				12.034.419	12.034.419
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác				16.250.609	16.250.609
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH	17.140.222.527			565.700.510	17.705.923.037
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			573.317.281	17.797.863.618
- Tại ngày cuối năm					

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	4.841.481.419	4.355.754.146
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mất	1.190.435.964	1.190.435.964
+ Công trình xây dựng nhà thuốc	990.092.909	504.365.636
+ Công trình nhà máy Capsule II (phụ trợ)	2.660.952.546	2.660.952.546

13. Các khoản đầu tư dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Đầu tư vào công ty con		
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Cộng		

14. Tài sản dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước dài hạn	1.126.346.816	1.117.354.678
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	57.334.175	57.334.175
- Tài sản dài hạn khác	95.500.000	95.500.000
Cộng	1.279.180.991	1.270.188.853

15. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	385.002.664.379	430.702.483.414
- Vay dài hạn đến hạn trả	26.502.500.000	31.049.000.000
Cộng	411.505.164.379	461.751.483.414

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2.203.795.738	2.115.922.627
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	1.061.237.992	1.354.179.136
- Thuế xuất, nhập khẩu	165.572.889	76.942.614
- Thuế TNDN	434.144.974	
- Thuế thu nhập cá nhân	513.350	513.350
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	41.644.327	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	3.906.909.270	3.547.557.727

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí phải trả	11.321.037.606	18.202.761.897
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	116.871.381	135.123.080
Cộng	11.437.908.987	18.337.884.977

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	165.325.508	165.325.508
- Bảo hiểm y tế	213.394.588	36.015.838
- Bảo hiểm xã hội	891.715.819	1.584.350

- Kinh phí công đoàn	373.446.645	500.468.210
- Bảo hiểm thất nghiệp	102.008.837	23.599.565
- Phải trả về cổ phần hoá	531.000.000	531.000.000
- Cổ tức phải trả	95.555.500	95.555.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	140.514	
Cộng	2.372.587.411	1.353.548.971

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	30.480.710.918	30.480.710.918
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
Cộng	30.480.710.918	30.480.710.918

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.502.361.661		(170.604.352)	9.017.858.890	20.166.850	4.630.083.666
- Tăng vốn trong năm trước	1.943.840.000						
- Chênh lệch tỷ giá				716.212.281			
- Lợi nhuận năm trước							(30.787.661.217)
- Chia cổ tức n trước							(19.827.384.000)
- Trích lập các quỹ							
- Chi thù lao HĐQT							
- Điều chỉnh khác		(415.200.000)					(400)
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.087.161.661		545.607.929	9.017.858.890	20.166.850	(45.984.961.951)
Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661		545.607.929	9.017.858.890	20.166.850	(45.984.961.951)
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm nay							
- Giảm trong năm nay							
- Lợi nhuận trong năm nay							3.132.966.066
- Chia cổ tức năm nay							
- Chênh lệch tỷ giá				(591.335.633)			
- Điều chỉnh khác							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.087.161.661		(45.727.704)	9.017.858.890	20.166.850	(42.851.995.885)

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	99.136.920.000	99.136.920.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		24.344.361.500

d- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	214.187.309.004	190.938.698.842
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
26-Các khoản giảm trừ doanh thu	11.080.630.772	2.320.855.922
+ Giảm giá hàng bán		71.022.410
+ Hàng bán trả lại	11.080.630.772	2.249.833.512

27-Doanh thu thuần

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
	203.106.678.232	188.617.842.920
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	203.106.678.232	188.617.842.920
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	76.851.386.931	92.500.448.796
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	86.588.693.783	50.608.125.443
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	163.440.080.714	143.108.574.239

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.376.890.770	138.003.777
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	132.733.254	218.238.257
Cộng	2.509.624.024	356.242.034

30. Chi phí tài chính

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
- Lãi tiền vay	17.805.037.763	14.888.601.570
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Chi phí tài chính khác	348.745.634	373.648.014
Cộng	18.153.783.397	15.262.249.584

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	434.144.974	1.380.296.013
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.321.254.419	89.469.053.978
33.2 Chi phí nhân công	3.864.771.563	4.400.515.020
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.320.894.975	6.279.347.363
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.750.168.713	4.558.340.634
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	58.257.089.670	104.707.256.995

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	QUÍ I 2012	QUÍ I 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.132.966.066	14.887.006.494
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.132.966.066	14.887.006.494
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	9.913.692	9.913.692
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	316 VND/CP	1.502 VND/CP

VII Thông tin về các bên có liên quan

Tại ngày 31/03/2012 Công ty phát sinh các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	
Công ty TNHHMTV Mêkông	Mua hàng	1.406.361.738
	Bán hàng	272.984.746
	Xuất trả hàng	126.155.039
Công ty TNHHMTV VPC-Sài Gòn	Mua hàng	315.577.672
	Bán hàng	2.482.912.804

Tại ngày 31/03/2012 các khoản công nợ với các bên có liên quan như sau :

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	
Công ty TNHHMTV Mêkông	Phải thu – bán hàng	3.335.036.756
Công ty TNHHMTV VPC-Sài Gòn	Phải thu – bán hàng	2.337.869.121
Công ty MSC		4.792.640.412

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin năm trước)
3. Những thông tin khác

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vĩnh Long, ngày 15 tháng 05 năm 2012

LẬP BẢNG



LƯƠNG VĂN HÓA

Chenhe

Uae